TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 09/2020/HNGĐ-PT Ngày: 20-4-2020 V/v tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Nga

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Phúc

Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Hồng Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Kha – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2020/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2020 về việc "Tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 05/2020/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2020/QĐ-PT ngày 26 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Huỳnh Văn U, sinh năm: 1962;

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Minh C, Văn phòng Luật sư A, Đoàn Luật sư tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Bà Trương Thị N, sinh năm: 1962;

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trương Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 27 tháng 8 năm 2019 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Huỳnh Văn U trình bày:

Ông với bà Trương Thị N tự nguyện tổ chức cưới và chung sống với nhau từ cuối năm 1987, cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Thời gian sống chung giữa ông với bà N bất đồng nhiều quan điểm không hạnh phúc và đã không còn sống chung như vợ, chồng từ năm 1992 cho đến nay. Do vậy, xét thấy vợ, chồng sống chung không có đăng ký kết hôn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận giữa ông với bà N là vợ, chồng.

Quá trình sống chung giữa ông với bà N có 02 người con chung là Huỳnh Văn L, sinh ngày 22 tháng 11 năm 1988 và Huỳnh Thị N, sinh ngày 20 tháng 10 năm 1992; các con đã trưởng thành.

Tài sản chung và nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong văn bản ngày 23 tháng 12 năm 2019 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn bà Trương Thị N trình bày:

Bà với ông Huỳnh Văn U tổ chức cưới và chung sống với nhau từ năm 1986-1987 nhưng không đăng ký kết hôn do ông U không muốn đăng ký kết hôn để sống chung như vợ, chồng với nhiều người phụ nữ khác. Thời gian sống chung giữa bà với ông U bất đồng nhiều quan điểm không hạnh phúc. Sau khi cưới thì ông U đã bỏ nhà đi nhưng sau đó về sống chung với nhau. Khi bà sinh con thứ hai vào năm 1992 thì ông U đã bỏ bà và các con để đi lên Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, từ đó bà và ông U không còn sống chung với nhau như vợ, chồng cho đến nay. Tuy nhiên, việc ông U khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận giữa ông U với bà là vợ, chồng thì bà không đồng ý.

Tài sản chung và nợ chung: Bà cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành kiểm tra việc giao nộp và công khai chứng cứ và ra quyết định xét xử.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 05/2020/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C đã căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội đã tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa ông Huỳnh Văn U với bà Trương Thị N là vợ, chồng.

Về con chung: Huỳnh Văn L, sinh ngày 22 tháng 11 năm 1988 và Huỳnh Thị N, sinh ngày 20 tháng 10 năm 1992, đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu;

Về án phí: Ông Huỳnh Văn U phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông U đã nộp theo biên lai số 0001796 ngày 11 tháng 12 năm 2019, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C sang án phí ly hôn sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20 tháng 01 năm 2020 bị đơn bà Trương Thị N kháng cáo không đồng ý ly hôn, yêu cầu Tòa án bác đơn xin ly hôn của ông Huỳnh Văn U.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Huỳnh Văn U vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà Trương Thị N không rút đơn kháng cáo, không yêu cầu bác đơn khởi kiện của ông U nhưng yêu cầu Tòa án xác định hôn nhân giữa bà N và ông U là hôn nhân thực tế do thời điểm xác lập hôn nhân là thời điểm hai bên tổ chức cưới là ngày 19 tháng 8 năm 1986, cho ông U và bà N ly hôn để bà N yêu cầu chia tài sản của vợ chồng.

Những người làm chứng do bà N yêu cầu tại phiên tòa phúc thẩm gồm bà Huỳnh Thị Đ, bà Huỳnh Thị C là chị ruột của ông U cho rằng ngày tổ chức cưới của bà N và ông U là ngày 19 tháng 8 năm 1986, những người làm chứng do ông U yêu cầu gồm ông Võ Văn G, ông Hồ Văn G1 xác định thời điểm ông U bà N tổ chức cưới và chung sống là cuối năm 1987.

Luật sư phát biểu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Huỳnh Văn U đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm vì lý do sau: Lời khai của bà N cho rằng sau khi cưới thì đầu tháng 3/1987 bà N mang thai, tuy nhiên con đầu của bà N và ông U sinh vào tháng 11 năm 1988 là không có cơ sở thuyết phục. Lời khai của cán bộ tư pháp xã L xác định ông U và bà N sống chung như vợ chồng từ đầu năm 1988 cho đến nay nên yêu cầu kháng cáo của bà N là không có căn cứ.

Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm cho rằng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Xét đơn kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị N là không có cơ sở vì căn cứ vào lời khai của những người làm chứng gồm bà Huỳnh Thị Đ, Huỳnh Thị C thì những người này có mâu thuẫn với ông U không đủ cơ sở để xem xét; ông G, ông G1 thì không xác định được chính xác thời điểm sống chung nên không thể căn cứ vào lời khai của những người này. Xét quá trình sinh con đối chiếu với lời khai của bà N phù hợp với lời khai của ông U về thời điểm tổ chức cưới và chung sống là vào cuối năm 1987. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, bác yêu cầu kháng cáo của bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị N được làm đúng theo quy định tại Điều 272 và được gửi đến Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Ông Huỳnh Văn U khởi kiện tranh chấp yêu cầu xin ly hôn với bà Trương Thị N, Tòa án huyện C cho rằng do các bên chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn nên đã không công nhận vợ chồng. Bà N không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm nên đã kháng cáo.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trương Thị N thay đổi yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án xác định thời điểm tổ chức cưới và chung sống như vợ chồng với ông U trước ngày 01 tháng 3 năm 1987 cho bà N ly hôn với ông U, để bà N yêu cầu chia tài sản chung với ông U.

[4] Ông U bà N đã tổ chức cưới và chung sống với nhau, các bên không cung cấp được chứng cứ xác định thời điểm tổ chức cưới và chung sống, ông U cho rằng cả hai tổ chức cưới và chung sống từ cuối năm 1987, bà N cho rằng thời điểm sống chung từ năm 1986 đủ điều kiện công nhận là hôn nhân thực tế. Tuy nhiên trong biên bản làm việc ngày 18 tháng 12 năm 2019 (BL 29) và trong biên bản phiên tòa bà N trình bày thời điểm cưới và chung sống khoảng năm 1986- 1987 không nhớ chính xác.

[5] Những người làm chứng gồm ông Ngô Trọng K, cán bộ tư pháp xã L, ông Võ Văn G, ông Hồ Văn G1 xác định thời điểm ông U bà N tổ chức cưới và chung sống sau ngày 03 tháng 01 năm 1987, còn bà Huỳnh Thị Đ bà Huỳnh Thị C, bà Trương Thị Đ, bà Huỳnh Thị A, bà Trương Thị T, bà Hồ Thị Ngọc Đ xác định thời điểm ông U chung sống với bà N là trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, tuy nhiên những người này không có chứng cứ chứng minh trong khi đó bà A, bà C bà Đ có mâu thuẫn với ông U trong việc tranh chấp được Ủy ban nhân dân xã L hòa giải bằng biên bản hòa giải ngày 06 tháng 01 năm 2020, ngày 27 tháng 3 năm 2020, nên cũng không thể căn cứ vào lời khai của những người làm chứng để xác định thời điểm chung sống của ông U và bà N.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy rằng, thời điểm sinh người con chung đầu tiên của ông U bà N căn cứ vào giấy khai sinh của Huỳnh Văn L là ngày 22 tháng 11 năm 1988, thì lời khai của bà N phù hợp với lời khai của ông U, đó là sau khi cưới thì đầu năm sau bà N mang thai và sinh con, chính vì vậy có thể xác định thời điểm tổ chức cưới và chung sống là cuối năm 1987 không phải là giữa năm 1986, vì giữa năm 1986, đầu năm 1987 bà N mang thai thì bà N phải sinh con vào cuối năm 1987 không phù hợp với thực tế khách quan. Vì vậy cần căn cứ vào Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000, căn cứ vào Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23 tháng 12 năm 2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông U bà N. Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N mà cần bác yêu cầu này, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Chấp nhận đề nghị phát biểu của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[7] Về án phí phúc thẩm: Bà N kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị N;

Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 05/2020/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C;

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 37, Điều 39, Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000, căn cứ vào Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23 tháng 12 năm 2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Huỳnh Văn U với bà Trương Thị N.

Về con chung: Huỳnh Văn L, sinh ngày 22 tháng 11 năm 1988 và Huỳnh Thị N, sinh ngày 20 tháng 10 năm 1992, đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Ghi nhận các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về án phí: Ông Huỳnh Văn U phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông U đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0001796 ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Bà Trương Thị N phải chịu 300.000đồng án phí phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai số 0001941 ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các Thẩm Phán	**Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà**
Trịnh Thị Phúc – Phùng Thị Cẩm Hồng	**Lê Thị Kim Nga**